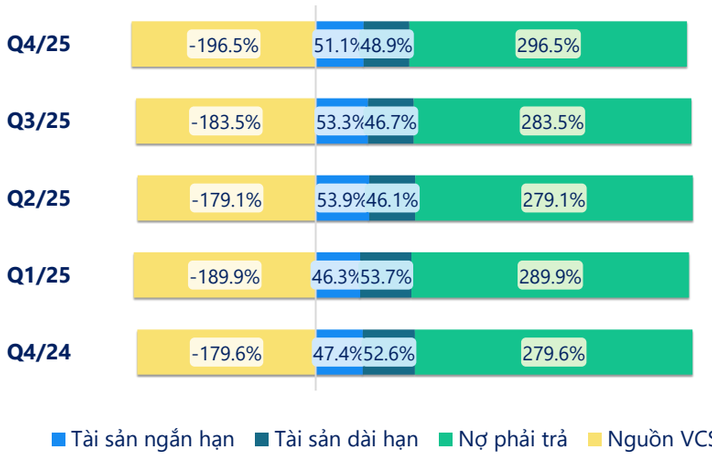
FireAnt

CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	16,051,594
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
P/E	-3.4
EPS	-356

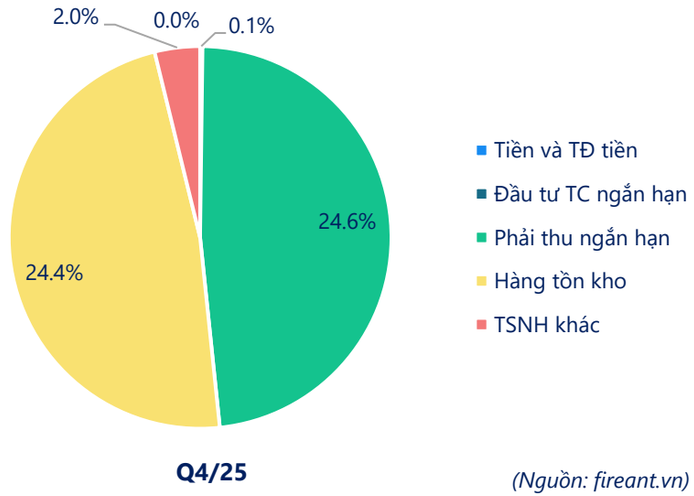
	YTD	1T	3T	6T
TS4	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



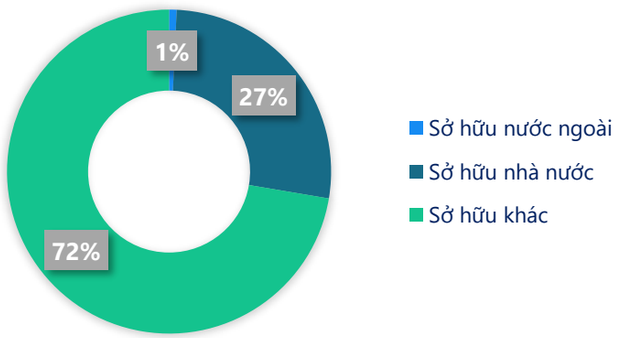
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



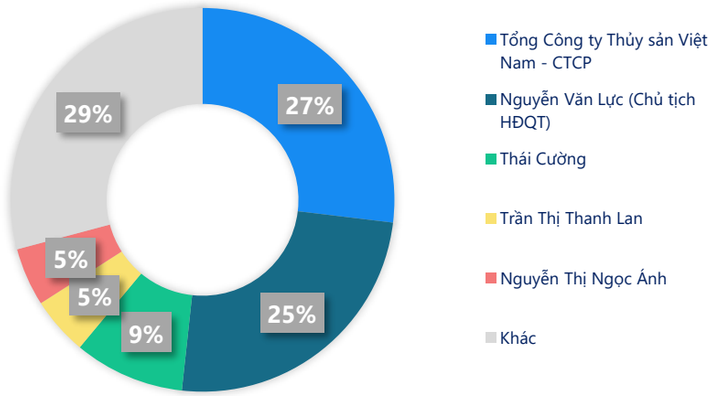
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



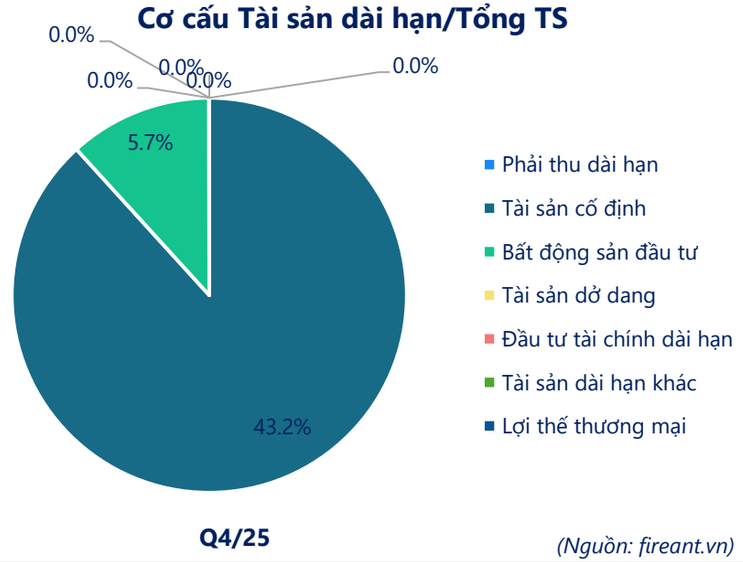
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

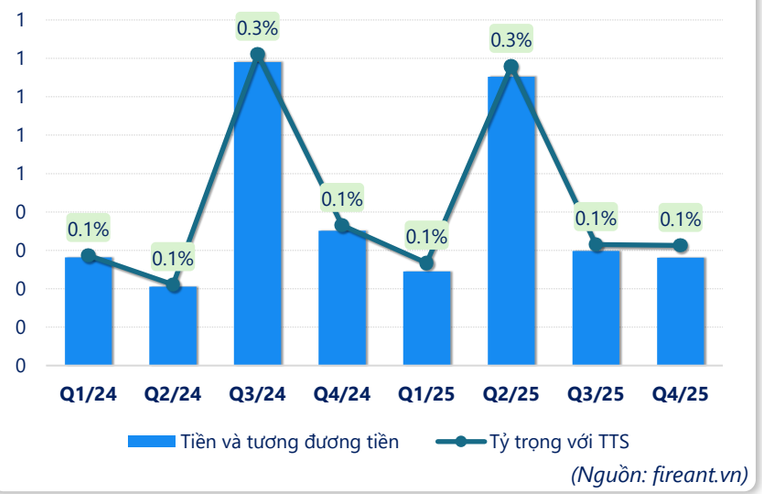


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

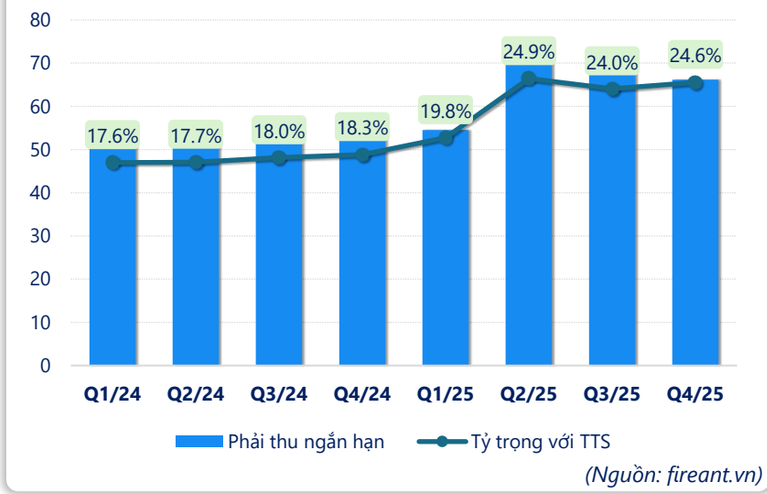
CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

Tiền và tương đương tiền



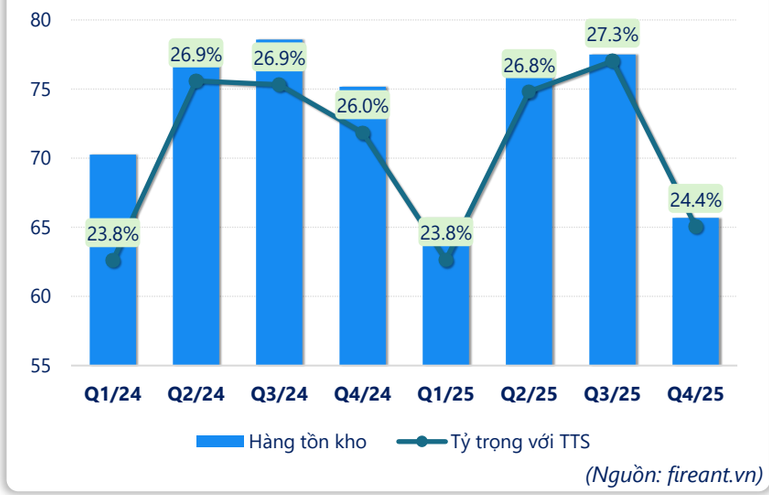
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



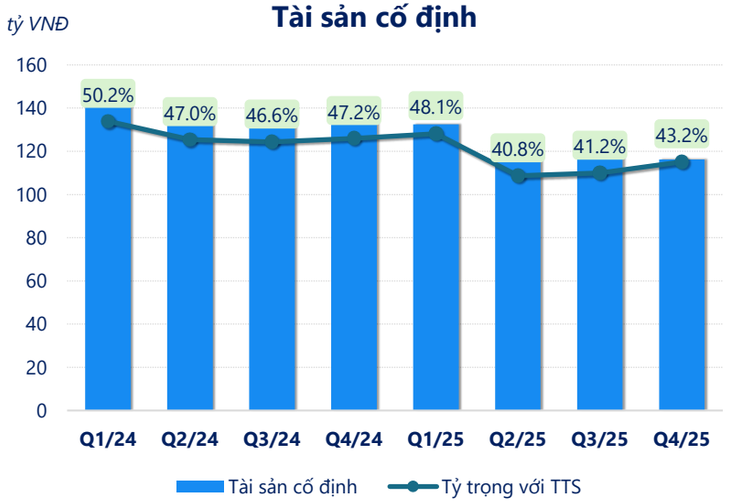
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



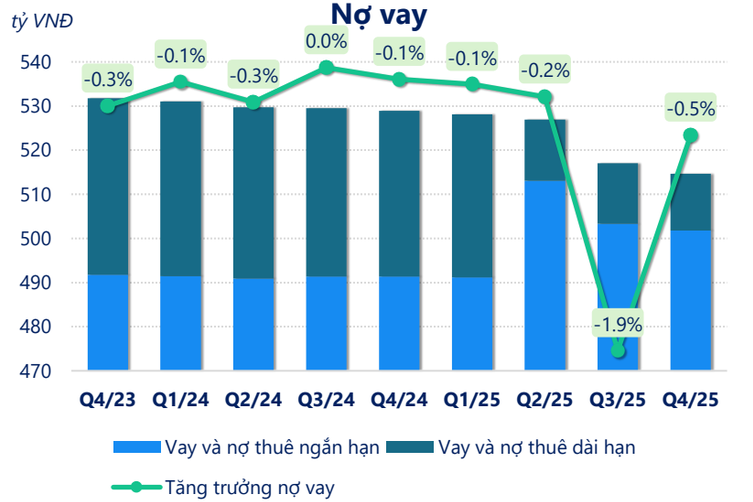
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



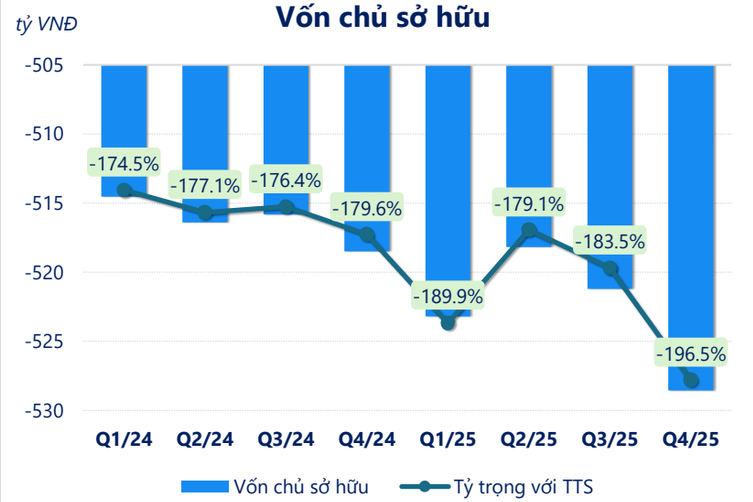
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

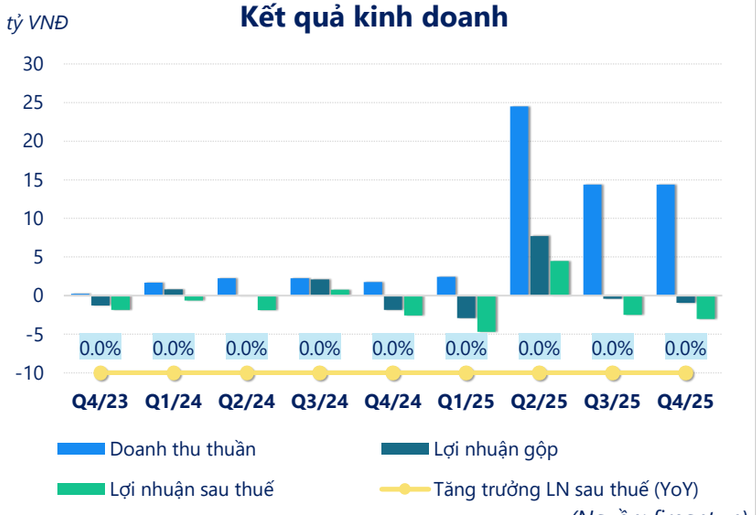


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

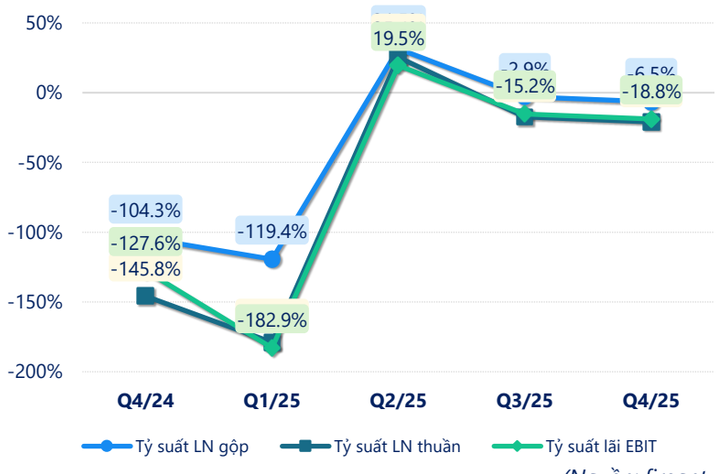
CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

Kết quả kinh doanh



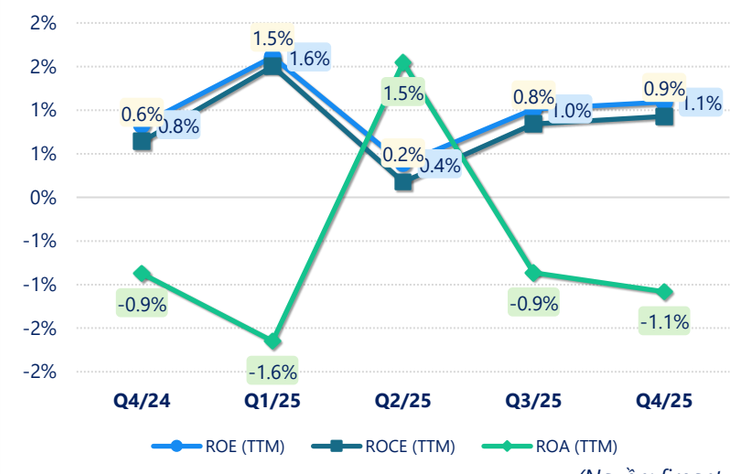
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



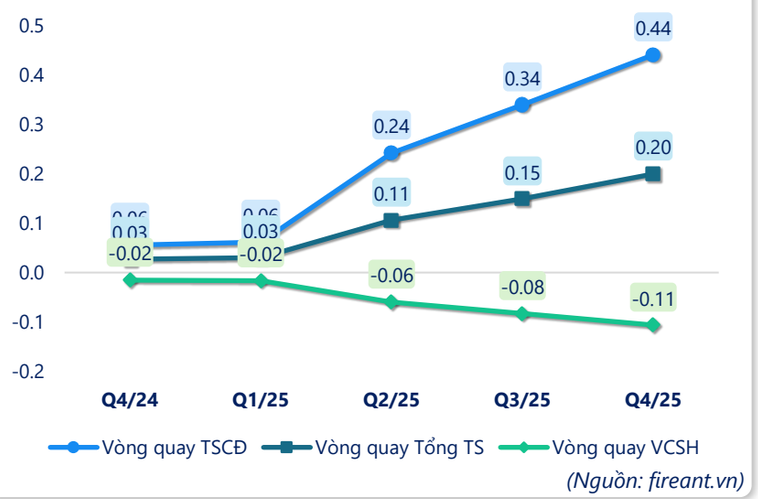
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



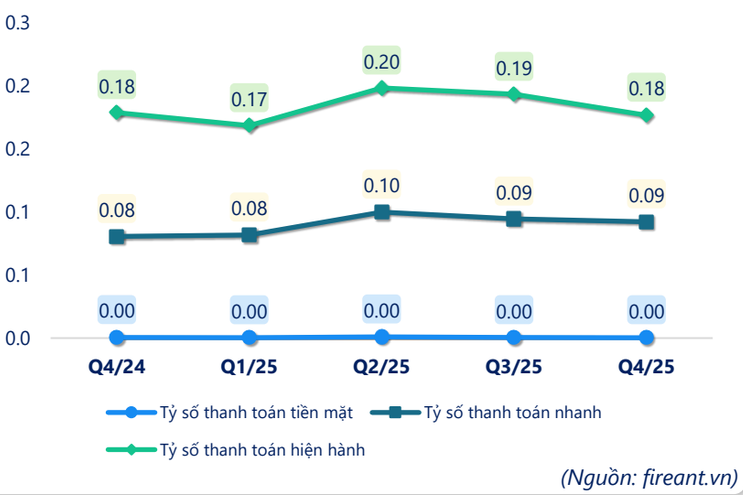
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



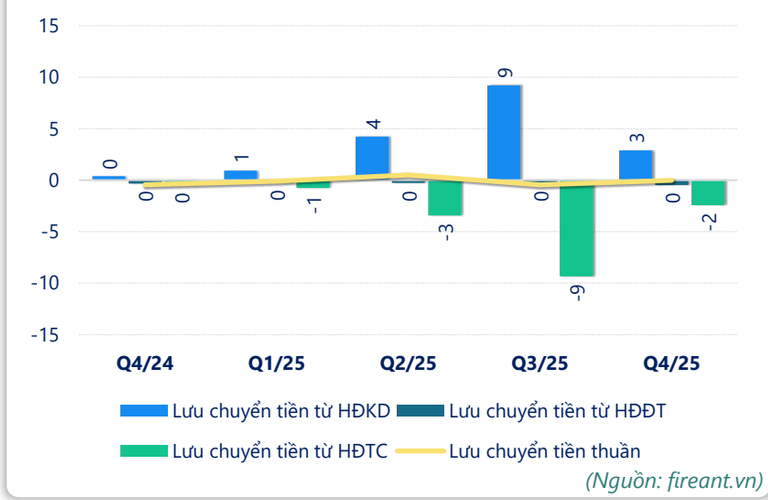
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**269**	**289**	**-6.8%**
Tài sản ngắn hạn	137	137	0.4%
Tiền và tương đương tiền	0.28	0.35	-20.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	66.1	52.9	25.1%
Hàng tồn kho	65.7	75.2	-12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.26	8.47	-37.9%
Tài sản dài hạn	**132**	**152**	**-13.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	116	136	-14.8%
Bất động sản đầu tư	15.4	15.4	0.0%
Tài sản dở dang	0.03	0.03	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	798	807	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**777**	**766**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	502	491	2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	154	7.6%
Nợ dài hạn	20.3	41.6	-51.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.8	37.5	-65.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-529**	**-518**	**-1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-529**	**-518**	**-1.9%**
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1.75	2.43	24.5	14.4	14.4
Giá vốn hàng bán	3.58	5.32	16.8	14.8	15.3
Lợi nhuận gộp	-1.83	-2.90	7.71	-0.41	-0.93
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.32	0.27	0.27	0.30	0.30
Chi phí lãi vay	0.32	0.27	0.27	0.30	0.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.03	0.00	0.31	0.31
Chi phí QLDN	0.41	1.15	1.22	1.46	1.46
LN thuần từ HĐKD	-2.56	-4.34	6.21	-2.49	-3.01
Lợi nhuận khác	0	-0.36	-1.72	0.00	0.00
LN trước thuế	-2.56	-4.70	4.49	-2.49	-3.01
Lợi nhuận sau thuế	-2.56	-4.70	4.49	-2.49	-3.01
LNST của CĐ cty mẹ	-2.56	-4.70	4.49	-2.49	-3.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.37	0.93	4.21	9.20	2.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.32	-0.27	-0.27	-0.30	-0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.49	-0.77	-3.43	-9.35	-2.44
Tiền đầu kỳ	0.79	0.35	0.25	0.75	0.30
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.44**	**-0.11**	**0.51**	**-0.45**	**-0.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.35	0.25	0.75	0.30	0.28

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic